



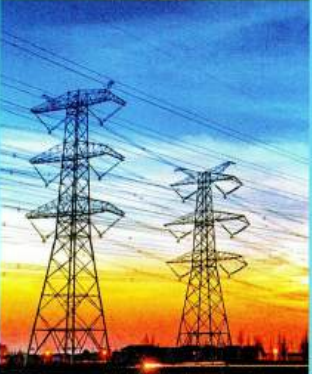
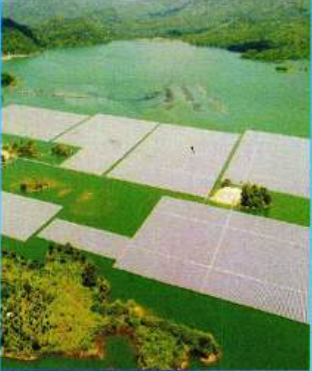
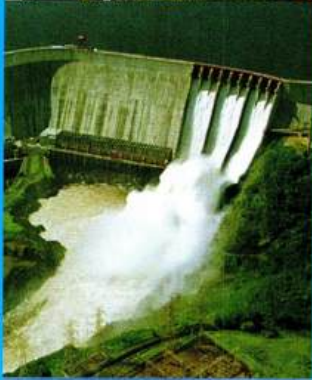
EVNPECC4

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4
POWER ENGINEERING CONSULTING JOINT STOCK COMPANY 4

EVNPECC4

EVNPECC4

EVNPECC4



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP QUÝ IV - 2025



Khánh Hòa, tháng 01 năm 2026



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		261.644.500.213	220.888.687.606
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	47.417.126.994	52.415.209.032
1. Tiền	111		24.417.126.994	17.415.209.032
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.000.000.000	35.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		72.000.000.000	9.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	72.000.000.000	9.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		129.189.721.881	150.469.635.091
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4a	144.404.132.800	166.725.006.046
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	3.416.184.727	6.031.978.796
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	6.335.877.262	3.550.629.576
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(24.966.472.908)	(25.837.979.327)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		12.023.426.196	8.041.680.217
1. Hàng tồn kho	141	V.8	12.023.426.196	8.041.680.217
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.014.225.142	962.163.266
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	1.014.225.142	962.163.266
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám - Phường Nha Trang - Khánh Hòa

Mẫu số B01 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		156.479.046.197	153.639.985.967
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		186.818.300	227.318.300
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.4b	156.818.300	1.689.581.121
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		30.000.000	70.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.7	-	(1.532.762.821)
II. Tài sản cố định	220		44.210.524.142	20.450.407.058
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	30.834.463.905	6.236.966.707
- Nguyên giá	222		76.829.419.914	48.494.616.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.994.956.009)	(42.257.649.748)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	13.376.060.237	14.213.440.351
- Nguyên giá	228		23.474.416.583	23.474.416.583
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.098.356.346)	(9.260.976.232)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	21.995.904.067
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	-	21.995.904.067
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3	110.411.417.664	110.521.580.931
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		103.850.000.000	103.850.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.091.640.000	7.091.640.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(530.222.336)	(420.059.069)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.670.286.091	444.775.611
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	1.670.286.091	444.775.611
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		418.123.546.410	374.528.673.573

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám - Phường Nha Trang - Khánh Hòa

Mẫu số B01 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		142.716.025.157	109.790.600.363
I. Nợ ngắn hạn	310		142.716.025.157	109.790.600.363
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	28.420.872.629	15.651.577.176
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	43.825.827.709	21.802.762.021
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	5.158.415.165	7.702.044.578
4. Phải trả người lao động	314	V.16	48.847.604.923	46.971.640.784
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	5.470.773.720	5.811.083.925
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2.871.851.676	3.186.554.764
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	8.120.679.335	8.664.937.115
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám - TP. Nha Trang - Khánh Hòa

Mẫu số B01 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		275.407.521.253	264.738.073.210
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	275.407.521.253	264.738.073.210
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		198.460.160.000	198.460.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		198.460.160.000	198.460.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(745.850.060)	(745.850.060)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.619.283.781	31.482.333.781
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.073.927.532	35.541.429.489
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.127.190.489	4.856.681.486
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		36.946.737.043	30.684.748.003
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		418.123.546.410	374.528.673.573

Người lập biểu



Nguyễn Vũ Anh Thơ

Kế toán trưởng



Trần Lê Thanh Bình

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Trần Cao Hỷ

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám - Phường Nha Trang - Khánh Hòa

Mẫu số B02 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	111.561.591.020	114.034.274.753	278.973.306.275	207.053.172.796
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		111.561.591.020	114.034.274.753	278.973.306.275	207.053.172.796
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	85.107.689.682	86.733.995.025	212.741.703.922	154.898.832.908
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.453.901.338	27.300.279.728	66.231.602.353	52.154.339.888
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	22.219.024.122	21.531.513.718	24.524.848.066	23.252.783.867
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	119.575.140	133.089.014	177.128.825	327.246.212
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	20.424.882.916	22.357.291.136	48.840.623.031	40.828.519.240
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.128.467.404	26.341.413.296	41.738.698.563	34.251.358.303
11. Thu nhập khác	31	VI.6	33.820.000	9.420.000	184.703.984	108.396.363
12. Chi phí khác	32	VI.7	164.854.579	343.710.613	873.013.258	851.854.666
13. Lợi nhuận khác	40		(131.034.579)	(334.290.613)	(688.309.274)	(743.458.303)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.997.432.825	26.007.122.683	41.050.389.289	33.507.900.000
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	1.479.688.249	1.083.227.108	4.103.652.246	2.823.151.997
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.517.744.576	24.923.895.575	36.946.737.043	30.684.748.003
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.341	1.260	1.868	1.552
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Vũ Anh Thơ

Kế toán trưởng



Trần Lê Thanh Bình

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Trần Cao Hỷ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		41.050.389.289	33.507.900.000
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.574.686.375	4.441.677.256
- Các khoản dự phòng	03		(2.294.105.973)	8.885.348.515
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(272.848.477)	(303.912.493)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(24.185.034.031)	(22.818.631.722)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.873.087.183	23.712.381.556
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		42.818.605.592	7.743.309.797
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.850.225.979)	607.695.967
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		10.343.286.987	(8.413.054.116)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.277.572.356)	872.353.138
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.720.234.585)	(3.547.331.324)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		17.020.000	5.400.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.447.871.000)	(2.567.178.953)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		56.756.095.842	18.413.576.065
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.331.841.361)	(11.817.973.603)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	83.636.363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(73.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.072.708.004	22.764.176.178
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42.259.133.357)	11.029.838.938

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.767.893.000)	(19.776.755.800)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(19.767.893.000)	(19.776.755.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(5.270.930.515)	9.666.659.203
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	52.415.209.032	42.444.637.336
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		272.848.477	303.912.493
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	47.417.126.994	52.415.209.032

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng



Trần Lê Thanh Bình

Tổng Giám đốc



Trần Cao Hỷ

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám, Phường Nha Trang, Khánh Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ tư vấn
- Ngành nghề kinh doanh** : Tư vấn, khảo sát, thiết kế các công trình điện
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
- Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
- Cấu trúc Công ty:**
Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Tầng 7, khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, Phường Buôn Ma Thuật, Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh điện	31%	31%	31%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh phía Bắc	Lô số 3 – TT4 – Ngõ 183 - Phố Hoàng Văn Thái - Phường Khương Liệt – TP. Hà Nội
- Chi nhánh phía Nam	46/9 Trần Quý Khoách - Phường Tân Định - TP. Hồ Chí Minh

- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**
- Nhân viên**
Tại ngày 31/12/2025 Công ty có 384 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 403 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập, trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám, TP. Nha Trang, Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính quý IV/2025.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám, TP. Nha Trang, Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám, TP. Nha Trang, Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí khác

Chi phí sửa chữa, chi phí khác phát sinh được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám, TP. Nha Trang, Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao trong thời gian sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất lâu dài nhận bàn giao từ Công ty Nhà Nước được xác định theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 5 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt) để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám, TP. Nha Trang, Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

13. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và Quyết định Hội đồng quản trị về việc chi trả cổ tức.

14. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám, TP. Nha Trang, Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám, TP. Nha Trang, Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	441.283.000	69.577.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.975.843.994	17.345.632.032
Các khoản tương đương tiền	23.000.000.000	35.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	<u>23.000.000.000</u>	<u>35.000.000.000</u>
Cộng	<u>47.417.126.994</u>	<u>52.415.209.032</u>

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn 6-12 tháng .

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty CP Thủy điện Buôn Đôn	103.850.000.000	-	476.656.186.000	103.850.000.000	-	462.149.258.600
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám, TP. Nha Trang, Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Công ty CP Điện Sơn Giang	5.000.000.000	-		5.000.000.000	-	
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	1.050.000.000	-	2.761.500.000	1.050.000.000	-	2.289.000.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Khánh Hòa – Hà Nội	1.041.640.000	(530.222.336)		1.041.640.000	(420.059.069)	
Cộng	110.941.640.000	(530.222.336)		110.941.640.000	(420.059.069)	

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000884487 thay đổi lần 11 ngày 29/09/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn tương đương 31% vốn điều lệ (20.724.182 cổ phiếu).

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP thủy điện Buôn Đôn (Mã CP: BSA) và Công ty CP EVN Quốc tế (Mã CP: EIC) được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng

4a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của các bên liên quan	84.507.345.452	96.375.382.930
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	19.722.470.785	36.040.916.566
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	18.956.317.627	16.827.859.384
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	8.797.748.345	9.802.129.547
Ban QLDA Điện 1	8.766.223.155	9.386.963.204
Công ty Thủy điện Ialy	4.974.432.298	2.250.890.109
Ban QLDA Điện 3	4.555.272.674	5.694.072.041
Ban QLDA Lưới điện thành phố Hồ Chí Minh	3.819.136.170	1.003.347.579
Ban QLDA Điện 2	2.970.832.791	2.264.238.470
Ban QLDA Truyền tải Điện	2.872.298.358	3.794.758.108
Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn	2.537.085.000	1.309.874.334
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	1.726.477.390	456.387.336
Công ty Truyền Tải Điện 1	978.544.151	899.613.060
Ban QLDA Điện nông thôn Miền Trung	890.252.406	890.252.406
Tổng công ty Phát điện 1	787.670.262	787.670.262
Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	520.885.815	1.137.467.759
Ban Quản lý dự án lưới điện Miền Trung	453.589.994	178.535.408
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	367.139.570	9.443.330
Công ty Nhiệt điện Uông Bí	331.482.857	331.482.857
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	109.822.614	109.822.614
Công ty Phát triển thủy điện Sê San	92.093.485	535.131.562
Công ty Nhiệt điện Mông Dương	83.232.156	67.868.127
Công ty Điện lực Bà Rịa - Vũng Tàu	82.593.002	54.798.365
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	43.682.061	447.000.000
Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát	34.685.040	-
Công ty Thủy điện Hoà Bình	33.377.446	333.774.456
Công ty Thủy điện Sông Bung	-	72.474.243
Công ty Truyền Tải Điện 3	-	384.332.865
Công ty Thủy điện An Khê KaNak	-	27.886.345
Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân	-	607.592.593
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	-	668.800.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám, TP. Nha Trang, Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các khách hàng khác	59.896.787.348	70.349.623.116
Các đơn vị ngoài EVN và NPT	59.896.787.348	70.349.623.116
Cộng	<u>144.404.132.800</u>	<u>166.725.006.046</u>

4b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu của các bên liên quan	156.818.300	156.818.300
Ban quản lý dự án Thủy điện 2	156.818.300	156.818.300
Phải thu các khách hàng khác	-	1.532.762.821
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Nho Quế	-	1.532.762.821
Cộng	<u>156.818.300</u>	<u>1.689.581.121</u>

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước các nhà cung cấp khác	3.416.184.727	6.031.978.796
Công ty CP Khảo sát và đo đạc Hà Đông	736.320.721	417.153.519
Công ty CP Gia Việt	350.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	2.329.864.006	5.614.825.277
Cộng	<u>3.416.184.727</u>	<u>6.031.978.796</u>

6. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Phải thu lại của người lao động	247.500.000	-	291.000.000	-
Tạm ứng cho người lao động	4.170.393.714	-	2.632.993.260	-
Các đối tượng khác	1.917.983.548	-	626.636.316	-
Cộng	<u>6.335.877.262</u>	-	<u>3.550.629.576</u>	-

7. Nợ xấu

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Giá gốc</u>
- Công ty CP Thủy điện La Ngâu		-	-	2.481.247.709	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Nho Quế		-	-	1.532.762.821	-
- Tổng cục năng lượng-Bộ Công thương		-	-	1.197.720.894	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân		-	-	1.250.878.691	-
Công ty TNHH Điện mặt trời Trung Nam Thuận Nam	20.822.825.360	-	-	23.122.825.360	6.628.909.281

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám, TP. Nha Trang, Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc	
Công ty CP Điện gió Trung Nam Đắk Lắk		2.834.797.548	-	2.834.797.548	1.417.398.774
Công ty CP Điện gió Phước Hữu Trung Nam		1.100.000.000	425.000.000	2.700.000.000	2.025.000.000
Các khách hàng khác		633.850.000	-	2.321.817.180	-
Cộng		25.391.472.908	425.000.000	37.442.050.203	10.071.308.055

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	27.370.742.148	18.597.733.897
Trích lập bổ sung	5.746.308.055	8.773.008.251
Xử lý nợ	(8.150.577.295)	-
Số cuối kỳ	24.966.472.908	27.370.742.148

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	256.623.770	-	276.460.278	-
Công cụ, dụng cụ	84.129.903	-	80.575.048	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.682.672.523	-	7.684.644.891	-
Cộng	12.023.426.196	-	8.041.680.217	-

9. Chi phí trả trước**9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí khác	1.014.225.142	962.163.266
Cộng	1.014.225.142	962.163.266

9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ	1.445.044.043	331.300.011
- Chi phí khác	225.242.048	113.475.600
Cộng	1.670.286.091	444.775.611

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	11.167.591.541	15.824.070.887	17.231.461.049	4.271.492.978	48.494.616.455
Mua sắm mới trong kỳ	21.762.312.989	2.729.774.074	2.673.288.000	1.328.059.615	28.493.434.678
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	(158.631.219)	-	-	-	(158.631.219)

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám, TP. Nha Trang, Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số cuối kỳ	<u>32.771.273.311</u>	<u>18.553.844.961</u>	<u>19.904.749.049</u>	<u>5.599.552.593</u>	<u>76.829.419.914</u>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	394.989.091	13.414.620.887	12.817.224.322	3.464.575.706	30.091.410.006
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	8.565.765.758	14.280.185.890	15.683.104.048	3.728.594.052	42.257.649.748
Khấu hao trong kỳ	1.324.212.897	839.032.706	1.146.800.268	427.260.390	3.737.306.261
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>9.889.978.655</u>	<u>15.119.218.596</u>	<u>16.829.904.316</u>	<u>4.155.854.442</u>	<u>45.994.956.009</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	<u>2.601.825.783</u>	<u>1.543.884.997</u>	<u>1.548.357.001</u>	<u>542.898.926</u>	<u>6.236.966.707</u>
Số cuối kỳ	<u>22.881.294.656</u>	<u>3.434.626.365</u>	<u>3.074.844.733</u>	<u>1.443.698.151</u>	<u>30.834.463.905</u>
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	16.557.463.000	6.916.953.583	23.474.416.583
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>16.557.463.000</u>	<u>6.916.953.583</u>	<u>23.474.416.583</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	341.156.100	4.655.809.083	4.996.965.183
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	3.332.876.717	5.928.099.515	9.260.976.232
Khấu hao trong kỳ	182.446.992	654.933.122	837.380.114
Số cuối kỳ	<u>3.515.323.709</u>	<u>6.583.032.637</u>	<u>10.098.356.346</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>13.224.586.283</u>	<u>988.854.068</u>	<u>14.213.440.351</u>
Số cuối kỳ	<u>13.042.139.291</u>	<u>333.920.946</u>	<u>13.376.060.237</u>
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hạng mục công trình xây dựng nhà văn phòng tại 38 Lê Thành Phương	-	21.995.904.067
Cộng	<u>-</u>	<u>21.995.904.067</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám, TP. Nha Trang, Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả của các bên liên quan</i>	<i>1.269.788.028</i>	<i>1.269.788.028</i>
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1	1.269.788.028	1.269.788.028
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>27.151.084.601</i>	<i>14.381.789.148</i>
Các đơn vị ngoài EVN và NPT	27.151.084.601	14.381.789.148
Cộng	<u>28.420.872.629</u>	<u>15.651.577.176</u>

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	<i>5.891.977.174</i>	<i>2.027.083.325</i>
Công Ty Truyền tải điện 3	2.388.819.674	-
Tổng công ty Phát điện 3	852.888.178	-
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 3	809.270.056	10.532.977
Ban Quản lý dự án Thủy Điện 2	699.052.326	699.052.326
Công ty Truyền Tải Điện 2	689.814.815	-
Ban Quản lý dự án Điện Lực Miền Nam	339.978.096	1.160.387.858
Công Ty Truyền Tải Điện 4	64.860.345	59.360.345
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>37.933.850.535</i>	<i>19.775.678.696</i>
Các đơn vị ngoài EVN và NPT	37.933.850.535	19.775.678.696
Cộng	<u>43.825.827.709</u>	<u>21.802.762.021</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.073.739.394	16.794.685.482	(20.380.669.519)	2.487.755.357
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.053.592.657	4.141.266.069	(3.720.234.585)	1.474.624.141
Thuế thu nhập cá nhân	574.712.527	4.819.919.227	(4.198.596.087)	1.196.035.667
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	5.212.323	(5.212.323)	-
Các loại thuế khác	-	100.816.524	(100.816.524)	-
Cộng	<u>7.702.044.578</u>	<u>25.861.899.625</u>	<u>(28.405.529.038)</u>	<u>5.158.415.165</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%. Từ tháng 1/2025 đến hết tháng 6/2025, thuế suất thuế giá trị gia tăng của dịch vụ tư vấn thiết kế, khảo sát giảm xuống còn 8% theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024, tiếp tục thực hiện đến hết tháng 12/2026 theo Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám, TP. Nha Trang, Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41.050.389.289	33.507.900.000
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	353.355.416	589.782.653
- Các khoản điều chỉnh giảm	(21.787.182.000)	(21.402.682.000)
Thu nhập chịu thuế	19.616.562.705	12.695.000.653
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.923.312.540	2.539.000.131
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
- Điều chỉnh thuế TNDN theo quyết toán thuế năm trước	180.339.706	284.151.866
Chi phí thuế TNDN	4.103.652.246	2.823.151.997
16. Phải trả người lao động		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	48.847.604.923	46.971.640.784
Cộng	48.847.604.923	46.971.640.784
17. Chi phí phải trả ngắn hạn		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí ăn ca	276.459.000	289.287.000
Chi phí công tác thực hiện dự án	2.558.600.000	1.088.800.000
Chi phí thực hiện công trình	2.635.714.720	4.432.996.925
Cộng	5.470.773.720	5.811.083.925
18. Phải trả ngắn hạn khác		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.659.879.935	1.659.879.935
- <i>Lãi trái phiếu phải trả</i>	<i>1.659.879.935</i>	<i>1.659.879.935</i>
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Kinh phí công đoàn	745.176.457	747.276.597
Phải trả về cổ phần hóa	2.100.000	2.100.000
Lãi trái phiếu phải trả	48.118.000	48.118.000
Cổ tức phải trả cho cổ đông	105.331.041	91.731.041
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	311.246.243	637.449.191
Cộng	2.871.851.676	3.186.554.764
19. Vay ngắn hạn		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám, TP. Nha Trang, Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận năm trước	Thưởng từ EVN, UBND tỉnh KH	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	5.439.468.413	4.295.865.000	17.020.000	(2.266.690.000)	7.485.663.413
Quỹ phúc lợi	2.994.638.702	1.841.085.000	-	(4.559.553.780)	276.169.922
Quỹ thưởng Ban điều hành	230.830.000	358.846.000	-	(230.830.000)	358.846.000
Cộng	8.664.937.115	6.495.796.000	17.020.000	(7.057.073.780)	8.120.679.335

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ
Số đầu năm trước	198.460.160.000	28.206.553.781	33.058.453.486	(745.850.060)
Tăng trong kỳ	-	3.275.780.000	30.684.748.003	-
Giảm trong kỳ	-	-	(28.201.772.000)	-
Số dư cuối kỳ này năm trước	198.460.160.000	31.482.333.781	35.541.429.489	(745.850.060)
Số dư đầu năm nay	198.460.160.000	31.482.333.781	35.541.429.489	(745.850.060)
Tăng trong kỳ	-	6.136.950.000	36.946.737.043	-
Giảm trong kỳ	-	-	(32.414.239.000)	-
Số dư cuối kỳ này năm nay	198.460.160.000	37.619.283.781	40.073.927.532	(745.850.060)

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	142.193.880.000	71,65	142.193.880.000	71,65
Các cổ đông khác	56.266.280.000	28,35	56.266.280.000	28,35
Cộng	198.460.160.000	100,00	198.460.160.000	100,00

21c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.846.016	19.846.016
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.846.016	19.846.016
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(64.523)	(64.523)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.781.493	19.781.493

Toàn bộ là cổ phiếu phổ thông. Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND.

21d. Phân phối lợi nhuận

Năm 2025, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2025:

• Quỹ đầu tư phát triển	:	6.136.950.000
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi CBCNV	:	6.136.950.000
• Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	:	358.846.000
• Thanh toán cổ tức cho các cổ đông	:	19.781.493.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám, TP. Nha Trang, Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**22a. Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	416.084,11	320.986,5

22b. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	5.318.864.000	5.318.864.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc	5.919.992.822	5.919.992.822
- Công ty CP Thủy điện Nho Quế 1	6.037.929.873	6.037.929.873
- Công ty CP Năng lượng Nhân Luật	3.054.527.900	3.054.527.900
- Công ty CP Thủy điện La Ngâu	2.481.247.709	-
- Các khách hàng khác	6.096.058.021	8.861.788.825
Cộng	<u>28.908.620.325</u>	<u>29.193.103.420</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu hoạt động khảo sát	92.814.548.358	72.503.017.754
Doanh thu hoạt động thiết kế	186.151.645.489	134.549.747.246
Doanh thu khác	7.112.428	407.796
Cộng	<u>278.973.306.275</u>	<u>207.053.172.796</u>

2a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ban QLDA Điện 1	49.817.390.243	14.072.885.930
Ban QLDA Điện 3	30.170.659.490	9.889.231.140
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	28.009.886.704	10.406.313.598
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	14.920.195.429	30.076.722.216
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	11.153.544.301	21.407.329.184
Ban QLDA Truyền tải Điện - CN TCT Truyền tải điện Quốc Gia	9.103.494.414	14.805.259.193
Ban QLDA Lưới điện TP HCM	4.190.425.939	1.250.795.288
Công ty Thủy điện Italy	3.636.761.286	969.194.545
Ban QLDA Điện 2	2.446.151.599	2.225.010.909
Công ty Truyền tải Điện 3	2.389.805.345	2.970.970.701
Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn	2.299.574.074	1.511.172.224
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	1.815.256.842	404.592.727
Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	1.194.446.203	551.851.852
Công ty Truyền tải Điện 1	1.136.363.636	3.127.272.729
Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	1.113.315.489	164.036.363

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám, TP. Nha Trang, Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty Thủy điện Buôn Kuốp	1.000.000.064	
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	887.437.046	563.215.488
Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát	873.154.629	-
Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân	833.304.788	1.264.226.843
Công ty Thủy điện Sông Bung	740.740.759	226.851.852
Công ty Truyền tải điện 4	713.636.363	815.488.216
Ban QLDA Điện lực miền Nam	711.872.500	678.478.396
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	612.617.340	453.636.364
Công ty Điện lực Bà Rịa - Vũng Tàu	555.892.756	1.095.967.322
Công ty Nhiệt điện Mông Dương	430.138.889	-
Công ty Nhiệt điện Thái Bình	375.000.000	-
Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	359.257.867	-
Ban QLDA Lưới điện miền Trung	288.650.156	-
Ban QLDA Nhiệt điện 3	282.489.205	609.115.583
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	85.271.745	495.492.187
Đội Quản lý điện trung tâm Nha Trang	7.112.428	407.796
Công ty Thủy điện Quảng Trị	-	694.615.444
Tổng Công ty Phát điện 3	-	424.000.000
Công ty Thủy điện Đại Ninh	-	231.487.037
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	-	619.259.259
Công ty Thủy điện Hòa Bình	-	309.050.422

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động khảo sát	81.166.394.947	55.151.152.166
Giá vốn hoạt động thiết kế	131.575.308.975	99.747.680.742
Cộng	212.741.703.922	154.898.832.908

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.397.852.031	1.332.313.359
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.787.182.000	21.402.682.000
Chênh lệch tỷ giá	339.814.035	517.788.508
Cộng	24.524.848.066	23.252.783.867

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá	66.965.558	214.905.948
Dự phòng tài chính	110.163.267	112.340.264
Cộng	177.128.825	327.246.212

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám, TP. Nha Trang, Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	24.402.890.850	15.683.192.532
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	350.525.462	276.944.311
Chi phí khấu hao tài sản cố định	214.752.588	327.778.256
Thuế, phí và lệ phí	9.734.323	22.712.323
Chi phí dự phòng	5.746.308.055	8.773.008.251
Chi phí dịch vụ mua ngoài	692.665.550	739.819.977
Chi phí khác	17.423.746.203	15.005.063.590
Cộng	48.840.623.031	40.828.519.240

6. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu bồi hoàn chi phí đào tạo	63.950.280	24.760.000
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	120.753.704	-
Thu nhập thanh lý tài sản	-	83.636.363
Cộng	184.703.984	108.396.363

7. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Phạt do vi phạm hợp đồng	747.894.761	343.928.013
Chi phí chậm nộp thuế	52.207.629	174.733.346
Chi phí khác	72.910.868	333.193.307
Cộng	873.013.258	851.854.666

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.946.737.043	30.684.748.003
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	36.946.737.043	30.684.748.003
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	19.781.493	19.781.493
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.868	1.551

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	19.781.493	19.781.493
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành thêm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	19.781.493	19.781.493

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4

Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám, TP. Nha Trang, Khánh Hòa

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.469.547.199	6.620.033.705
Chi phí nhân công	122.014.454.250	92.268.170.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.574.686.375	4.441.677.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.147.095.397	41.620.517.046
Chi phí khác	69.374.571.364	50.338.259.146
Cộng	265.580.354.585	195.288.657.853

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban Kiểm soát

	Chức danh	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Lê Cao Quyền	Chủ tịch HĐQT	763.030.140	483.846.000
Ông Trần Cao Hỷ	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	740.954.845	460.646.000
Ông Vũ Thành Danh	Thành viên HĐQT	621.050.600	403.639.000
Ông Nguyễn Chí Quang	Thành viên HĐQT	171.376.000	75.956.000
Ông Trần Trương Hân	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 23/04/2025)	-	38.740.000
Ông Vương Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	489.380.420	410.491.000
Ông Đồng Trinh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	615.411.220	362.236.000
Ông Nguyễn Như Đông	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 01/07/2025)	305.333.471	-
Ông Nguyễn Xuân Phương	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/04/2025)	100.909.400	438.946.000
Bà Nguyễn Minh Hằng	Trưởng Ban kiểm soát	171.221.000	73.728.000
Ông Nguyễn Duy Quốc Việt	Kiểm soát viên	169.376.000	80.656.000
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Kiểm soát viên	169.376.000	80.656.000
Cộng		4.317.419.096	2.909.540.000

Người lập biểu

Nguyễn Vũ Anh Thơ

Kế toán trưởng

Trần Lê Thanh Bình

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 01 năm 2026



Tổng giám đốc

Trần Cao Hỷ



EVNPECC4

TRỤ SỞ CHÍNH / HEADQUARTERS

11 Hoàng Hoa Thám, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
11 Hoang Hoa Tham street, Nha Trang ward, Khanh Hoa province

Tel: 0258.3563999

Email: tv4@pecc4.vn * **Website:** www.pecc4.vn